

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Trần Đình Thịnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Nguyễn Nam Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Ủy viên
Bà Trần Thanh Hà	Ủy viên
Ông Lê Văn Hạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Trần Đình Thịnh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/06/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG



Nguyễn Vĩnh Phú

Giám đốc

Hà Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số : 155 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa hạch toán khoản vay của các hợp đồng vay ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN và hợp đồng số 02/2013/HDODN-NHPTVN ngày 21/05/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang để đầu tư 02 dự án Cấp nước và vệ sinh môi trường Thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang và Thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Tại thời điểm 31/12/2020, theo Biên bản đối chiếu giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang thì số nợ vay của Công ty là 21.408.514.309 đồng, tuy nhiên số dư nợ vay của Ngân hàng nêu trên đang được Công ty theo dõi và hạch toán trên sổ kế toán là 5.619.868.533 đồng, chênh lệch với Biên bản đối chiếu là 15.788.645.776 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khoản chênh lệch này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

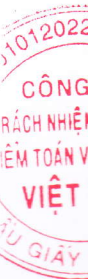
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.187.921.837	10.807.837.447
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	2.133.856.766	3.915.922.163
1 Tiền	111		2.133.856.766	3.915.922.163
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.088.463.768	1.177.007.439
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	803.866.480	944.323.989
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	163.412.261	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.759.986.718	1.871.485.141
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.638.801.691)	(1.638.801.691)
IV Hàng tồn kho	140		2.061.785.467	2.106.970.112
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	2.061.785.467	2.106.970.112
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.903.815.836	3.607.937.733
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.748.837.095	3.402.040.841
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	154.978.741	205.896.892
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.579.812.240	59.850.590.796
II Tài sản cố định	220		55.250.042.926	16.173.172.183
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	55.250.042.926	16.173.172.183
- Nguyên giá	222		115.912.721.158	71.177.688.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.662.678.232)	(55.004.516.353)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	43.216.426.709
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	-	43.216.426.709
VI Tài sản dài hạn khác	260		329.769.314	460.991.904
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	329.769.314	460.991.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.767.734.077	70.658.428.243

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		51.198.158.148	57.250.110.101
I Nợ ngắn hạn	310		7.710.271.615	12.973.267.566
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	301.333.321	3.309.169.001
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	89.955.020	90.963.447
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	242.488.050	452.411.118
4 Phải trả người lao động	314		990.583.888	2.167.469.604
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	283.676.911	300.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	1.830.620.024	2.944.319.743
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	3.489.179.748	3.132.000.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		482.434.653	576.934.653
II Nợ dài hạn	330		43.487.886.533	44.276.842.535
1 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.	-	278.389.002
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	10.000.000.000	10.000.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	33.487.886.533	33.998.453.533
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.569.575.929	13.408.318.142
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	12.569.575.929	13.408.318.142
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.760.450.000	11.760.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.760.450.000	11.760.450.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		809.125.929	1.647.868.142
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		449.036.642	145.463.670
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		360.089.287	1.502.404.472
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.767.734.077	70.658.428.243

Hà Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Hồng Phong

Trần Thanh Hà

Nguyễn Vĩnh Phú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	26.599.896.185	24.714.633.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.599.896.185	24.714.633.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	18.555.634.091	17.210.187.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.044.262.094	7.504.446.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.882.895	21.599.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.298.290.481	1.872.800.728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.298.290.481	1.872.800.728
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.277.893.482	3.698.470.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		471.961.026	1.954.774.918
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	-	5.590.904
12. Chi phí khác	32	VI.6.	38.836.457	63.602.348
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(38.836.457)	(58.011.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		433.124.569	1.896.763.474
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	73.035.282	394.359.002
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		360.089.287	1.502.404.472
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	306,19	958,13

Hà Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

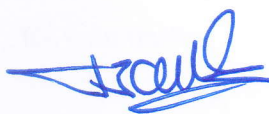
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong



Trần Thanh Hà



Nguyễn Vĩnh Phú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.197.726.744	29.696.437.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.374.581.570)	(20.064.463.774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.050.047.901)	(7.917.316.661)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.598.290.481)	(2.172.800.728)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(208.685.633)	(224.940.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.335.709.651	10.605.733.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.598.502.013)	(4.735.886.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		703.328.797	5.186.762.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.512.658.337)	(29.994.232.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.590.904
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.882.895	30.805.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.508.775.442)	(29.957.836.687)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.978.612.748	28.378.585.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.132.000.000)	(3.132.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(823.231.500)	(764.429.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(976.618.752)	24.482.155.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.782.065.397)	(288.917.950)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.915.922.163	4.204.840.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.133.856.766	3.915.922.163

Hà Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

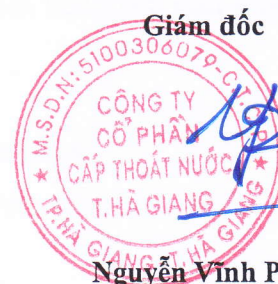
Giám đốc



Lê Hồng Phong



Trần Thanh Hà



Nguyễn Vinh Phú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100306079 ngày 14 tháng 08 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp. Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và theo Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Hà Giang được chuyển thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 13/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 thì Vốn điều lệ của Công ty là **11.760.450.000 đồng** (Mười một tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: sản xuất, khai thác, phân phối nước sinh hoạt); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát công trình cấp thoát nước, công trình xử lý nước thải - kiểm định đồng hồ đo nước lạnh);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng các công trình nhà dân dụng); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình cấp thoát nước; nhà công nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật tư, thiết bị ngành nước và các hoạt động kinh doanh khác); Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: kinh doanh hoạt động công ích, thoát nước và xử lý nước thải);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi và bể bơi); Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: làm nhà cho thuê);

Trụ sở Công ty tại: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hoạt động phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Yên Minh.
Địa chỉ : Tổ 3, thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Quản Bạ
Địa chỉ : Tổ 2, thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao (năm)***

Nhà cửa vật kiến trúc

07 - 20

Máy móc, thiết bị

03 - 08

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng công trình cấp thoát nước ở huyện Quản Bạ và Yên Minh và chi phí dự án xây dựng giai đoạn II cấp nước thành phố tỉnh Hà Giang, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tập hợp chi phí xây dựng thực hiện dự án và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Năm tài chính 2020, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng và ghi tăng tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí cấp phép xả thải.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí cấp phép xả thải được cấp trong thời gian 05 năm và được phân bổ theo giá trị còn gian còn lại khi Công ty bắt đầu có doanh thu từ hoạt động này.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa tài sản là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với các hợp đồng vay quy định chi trả lãi vay trả sau. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế và các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán nước sạch, lắp đặt đường ống nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cấp bù giá

Doanh thu cấp bù giá nước được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong kỳ, căn cứ vào các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, đề xuất của Sở Tài chính dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với nước sạch, 10% đối với dịch vụ và hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	28.763.295	239.523.258
Tiền gửi ngân hàng	2.105.093.471	3.676.398.905
Cộng	2.133.856.766	3.915.922.163

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
UBND tỉnh Hà Giang	575.811.224	-	-	-
Các đối tượng khác	228.055.256	-	944.323.989	-
Cộng	803.866.480	-	944.323.989	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech	163.412.261	-
Cộng	163.412.261	-

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	51.168.000	-	86.000.000	-
Phải thu khác	1.708.818.718	(1.638.801.691)	1.785.485.141	(1.638.801.691)
<i>Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang</i>	<i>1.638.801.691</i>	<i>(1.638.801.691)</i>	<i>1.638.801.691</i>	<i>(1.638.801.691)</i>
Thuế TNCN phải thu	70.017.027	-	146.683.450	-
Cộng	1.759.986.718	(1.638.801.691)	1.871.485.141	(1.638.801.691)

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
<i>Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang</i>	<i>1.638.801.691</i>	<i>-</i>	<i>1.638.801.691</i>	<i>-</i>
Cộng	1.638.801.691	-	1.638.801.691	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.061.785.467	-	2.106.970.112	-
Cộng	2.061.785.467	-	2.106.970.112	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	21.412.227.057	48.209.547.215	1.555.914.264	71.177.688.536
Mua trong năm	-	327.386.600	-	327.386.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.298.470.756	-	31.126.287.267	44.424.758.023
Giảm khác (*)	(17.112.000)	-	-	(17.112.000)
Số dư ngày 31/12/2020	34.693.585.813	48.536.933.815	32.682.201.531	115.912.721.158
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2020	16.799.799.016	37.207.730.622	996.986.715	55.004.516.353
Khấu hao trong năm	2.148.356.330	1.717.026.098	1.806.537.186	5.671.919.614
Giảm khác (*)	(13.757.735)	-	-	(13.757.735)
Phân loại lại (**)	3.039.563	(4.438.355)	1.398.792	-
Số dư ngày 31/12/2020	18.934.397.611	38.924.756.720	2.803.523.901	60.662.678.232
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2020	4.612.428.041	11.001.816.593	558.927.549	16.173.172.183
Tại ngày 31/12/2020	15.759.188.202	9.612.177.095	29.878.677.630	55.250.042.927

(*) Giảm khác do phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định sang chi phí trả trước.

(**) Phân loại lại hao mòn lũy kế phù hợp với nguyên giá tài sản.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 48.107.796.167 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.326.218.764 VND (Tại ngày 31/12/2019: 17.474.262.731 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phân mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	30.000.000	30.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2020	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	30.000.000	30.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2019: 30.000.000 VND)</i>		

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án xây dựng giai đoạn II cấp nước thành phố Hà Giang (*)	-	43.216.426.709
Cộng	-	43.216.426.709
(*) Dự án đã hoàn thành và ghi tăng tài sản cố định.		

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	329.769.314	188.264.632
Chi phí cấp phép xả thải	-	272.727.272
Cộng	329.769.314	460.991.904

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - Công ty CP	-	-	2.241.797.000	2.241.797.000
Công ty TNHH Vận tải Phương Anh	-	-	1.008.181.000	1.008.181.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển THN	273.743.360	273.743.360	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ HCL	26.578.200	26.578.200	-	-
Các đối tượng khác	1.011.761	1.011.761	59.191.001	59.191.001
Cộng	301.333.321	301.333.321	3.309.169.001	3.309.169.001

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Các đối tượng khác	89.955.020	90.963.447
Cộng	89.955.020	90.963.447

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	121.724.894	73.035.282	194.760.176	-
Thuế thu nhập cá nhân	149.473.450	70.017.027	149.473.450	70.017.027
Thuế tài nguyên	7.088.044	86.364.900	86.272.264	7.180.680
Các loại thuế khác	-	5.226.242	5.226.242	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	174.124.730	2.293.463.024	2.302.297.411	165.290.343
Cộng	452.411.118	2.528.106.475	2.738.029.543	242.488.050

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế TNDN	-	-	13.925.457	13.925.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	205.148.222	64.094.938	-	141.053.284
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	748.670	2.836.457	2.087.787	-
Cộng	205.896.892	66.931.395	16.013.244	154.978.741

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	283.676.911	300.000.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	278.389.002	300.000.000
Chi phí phải trả khác	5.287.909	-
b) Dài hạn	-	278.389.002
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	-	278.389.002
Cộng	283.676.911	578.389.002

15. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.830.620.024	2.944.319.743
Kinh phí công đoàn	109.631.135	133.911.827
Phải trả về cổ phần hóa	232.073.876	232.073.876
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	30.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.458.915.013	2.558.334.040
<i>Quỹ công đoàn Công ty</i>	<i>1.417.492.942</i>	<i>1.246.198.629</i>
<i>Phải trả Sở Tài chính</i>	<i>-</i>	<i>1.204.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>41.422.071</i>	<i>108.135.411</i>
b) Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Doanh Vũ - Hà Giang đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại Việt Nhật (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	11.830.620.024	12.944.319.743

(i) Là khoản phải trả theo hợp đồng góp vốn số 04/2018 ngày 10/8/2018 về việc góp vốn để thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý sản xuất kinh doanh dự án cải tạo nâng cấp mở rộng (giai đoạn II) nâng công suất hệ thống cấp nước thành phố Hà Giang 16.000m³/ngày đêm. Theo cam kết ngày 5/9/2018 thì Công ty TNHH Thương mại Việt Nhật cam kết không thực hiện rút vốn trước khi Công ty CP Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với phần vốn vay thương mại để thực hiện dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

16. Vay và nợ thuê tài chính	Đơn vị tính: VND				
	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.489.179.748	3.489.179.748	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.489.179.748	3.489.179.748	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (i)	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	357.179.748	357.179.748	357.179.748	-	-
b) Dài hạn	33.487.886.533	33.487.886.533	-	3.489.179.748	33.998.453.533
Vay dài hạn	33.487.886.533	33.487.886.533	2.978.612.748	3.489.179.748	33.998.453.533
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (i)	2.487.868.533	2.487.868.533	-	3.132.000.000	5.619.868.533
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	31.000.018.000	31.000.018.000	2.978.612.748	357.179.748	28.378.585.000
Cộng	36.977.066.281	36.977.066.281	3.132.000.000	6.621.179.748	37.130.453.533

(i) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang là khoản vay tín dụng nước ngoài, vay vốn ODA Pháp số 01/2009/HDODA-NHPT ngày 15/12/2009, tổng số vốn vay là 43.215.868.533 đồng, thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày kí hiệp định vay vốn 12/11/1997, lãi suất cho vay lại 5%/ năm đã bao gồm chi phí quản lý cho vay lại, lãi chậm trả 7,5%/năm được tính trên số nợ gốc, lãi, phí chậm trả, kỳ trả nợ cuối mỗi quý trong năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT195-CTNUOC ngày 30/1/2019 với tổng giá trị vay không vượt quá 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng (giai đoạn 2) nâng công suất hệ thống cấp nước thành phố Hà Giang. Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo thông báo điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	11.760.450.000	1.153.098.620	12.913.548.620
Lãi trong năm trước	-	1.502.404.472	1.502.404.472
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(764.429.250)	(764.429.250)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(243.205.700)	(243.205.700)
Số dư tại ngày 31/12/2019	11.760.450.000	1.647.868.142	13.408.318.142
Lãi trong năm nay	-	360.089.287	360.089.287
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(823.231.500)	(823.231.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(375.600.000)	(375.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.760.450.000	809.125.929	12.569.575.929

(*) Chia cổ tức cho các cổ đông và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/NQ/2020-HĐCĐTN ngày 10/06/2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	4.233.770.000	4.233.770.000
Nguyễn Nam Phương (i)	2.344.070.000	1.176.040.000
Nguyễn Anh Tuấn (i)	2.376.050.000	1.176.050.000
Nguyễn Bảy Ngân (i)	-	1.168.030.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.806.560.000	4.006.560.000
Cộng (i)	11.760.450.000	11.760.450.000

(i) Trong năm Ông Nguyễn Bảy Ngân đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần cho Ông Nguyễn Nam Phương, Ông Lê Minh Thành đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần cho Ông Nguyễn Anh Tuấn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp đầu năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	823.231.500	764.429.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu phổ thông	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu phổ thông	1.176.045	1.176.045
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu cấp nước và lắp đặt	26.599.896.185	24.714.633.933
Cộng	26.599.896.185	24.714.633.933

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cấp nước và lắp đặt	18.555.634.091	17.210.187.070
Cộng	18.555.634.091	17.210.187.070

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.882.895	21.599.543
Cộng	3.882.895	21.599.543

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	3.298.290.481	1.872.800.728
Cộng	3.298.290.481	1.872.800.728

5. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản tháo dỡ	-	5.590.904
Cộng	-	5.590.904

6. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tháo dỡ tài sản	-	13.270.811
Chi thù lao hội đồng quản trị	36.000.000	8.000.000
Các khoản phạt	2.836.457	42.331.537
Cộng	38.836.457	63.602.348

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.780.757.603	2.405.338.163
Chi phí vật liệu quản lý	22.179.425	3.908.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.058.557	291.841.056
Thuế, phí và lệ phí	69.321.180	69.321.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.750.000
Chi phí bằng tiền khác	1.115.576.717	919.312.315
Cộng	4.277.893.482	3.698.470.760

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.297.585.587	2.110.006.011
Chi phí nhân công	9.710.125.559	9.981.699.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.671.919.614	3.403.983.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.858.815.633	3.362.179.879
Chi phí khác bằng tiền	1.276.970.086	1.703.473.739
Cộng	22.815.416.479	20.561.342.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	433.124.569	1.896.763.474
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	38.836.457	50.331.537
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	471.961.026	1.947.095.011
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94.392.205	389.419.002
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm (*)	28.317.662	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.960.739	4.940.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.035.282	394.359.002

(*) Giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	360.089.287	1.502.404.472
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(375.600.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(375.600.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(375.600.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	360.089.287	1.126.804.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.176.045	1.176.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	306,19	958,13

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 70/NQ/2020-HĐCĐTN ngày 10/6/2020 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 70/NQ/2020-HĐCĐTN ngày 10/06/2020. Chi tiết như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2019		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.502.404.472	-	1.502.404.472
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(246.068.448)	129.531.552	(375.600.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(246.068.448)	(129.531.552)	(375.600.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(246.068.448)	(129.531.552)	(375.600.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.256.336.024		1.126.804.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.176.045		1.176.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.068,27		958,13

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.978.612.748	28.378.585.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.132.000.000	5.132.000.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương, thưởng	1.440.751.522	1.162.519.863
Cộng	1.440.751.522	1.162.519.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu



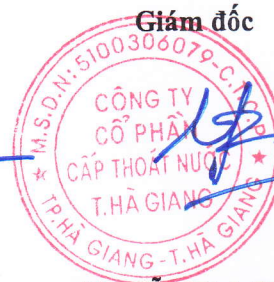
Lê Hồng Phong

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Phú